

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
A	TỔNG CHI NSDP	834.894,000	658.286,000	176.608,000	977.289,064	733.745,647	243.543,417	117,06	111,46	137,90	
I	CHI CĂN ĐỐI NSDP	779.508,000	602.900,000	176.608,000	854.459,055	636.640,499	217.818,556	109,62	105,60	123,33	
1	Chi đầu tư phát triển	31.115,000	31.115,000		14.094,275	14.094,275	-	45,30	45,30		
2	Chi đầu tư cho các dự án	31.115,000	31.115,000		14.094,275	14.094,275	-	45,30	45,30		
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-						
3	Chi đầu tư phát triển khác				-						
II	Chi thường xuyên	733.718,000	560.176,000	173.542,000	835.344,287	617.668,104	217.676,183	113,85	110,26	125,43	
	Trong đó:				-						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				444.017,942	444.017,942					
2	Chi khoa học và công nghệ				-						
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-						
V	Dự phòng ngân sách	14.675,000	11.609,000	3.066,000	-			-	-	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-						
V	Chi nộp ngân sách cấp trên				-						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	55.386,000	55.386,000	-	5.020,493	4.878,120	142,373				
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28.143,000	28.143,000	-	79.490,099	56.834,991	22.655,108				
-	Vốn đầu tư	20.394,000	20.394,000		42.150,569	25.334,762	16.815,807				
-	Vốn sự nghiệp	7.749,000	7.749,000		27.666,744	25.334,762	2.331,982				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	27.243,000	27.243,000	-	14.483,825	31.500,229	5.839,301				
-	Vốn đầu tư	27.243,000	27.243,000		28.126,140	25.085,539	3.040,601				
-	Vốn sự nghiệp	-	-		9.213,300	6.414,690	2.798,700				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				43.339,910	40.270,157	3.069,753				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	702.678,83	50.420,30	-	652.258,53	970.982,20	14.094,28	614.927,00	59.576,09	50.420,30	9.155,79	40.270,16	237.236,56	4.878,12	138,2%	28,0%		94,3%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	686.988,43	50.420,30	-	636.568,12	677.785,09	14.094,28	604.114,72	59.576,09	50.420,30	9.155,79	-	-	-	98,7%	28,0%		94,9%
1	Phòng Tài nguyên & Môi trường	3.079,11			3.079,11	3.046,16		3.046,16	-						98,9%			98,9%
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.798,72			11.798,72	11.419,62		11.419,62	-						96,8%			96,8%
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam	1.161,05			1.161,05	1.161,05		1.161,05	-						100,0%			100,0%
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường	441.917,12			441.917,12	439.610,90		439.368,81	242,10		242,10				99,5%			99,4%
5	Trung tâm GDTX - HN&DN	3.195,97			3.195,97	3.195,97		3.195,97	-						100,0%			100,0%
6	Đoàn thanh niên CSHCM	1.005,27			1.005,27	1.005,27		1.005,27	-						100,0%			100,0%
7	Hội liên hiệp phụ nữ	1.000,95			1.000,95	1.000,95		1.000,95	-						100,0%			100,0%
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.247,03			1.247,03	1.247,03		1.247,03	-						100,0%			100,0%
9	Phòng NN&PTNT	14.159,70			14.159,70	12.358,01		7.466,48	4.891,53		4.891,53				87,3%			52,7%
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.426,67			4.426,67	4.400,03		4.400,03	-						99,4%			99,4%
11	BQL rừng đặc dụng Copia	20,00			20,00	20,00		20,00	-						100,0%			100,0%
12	Văn phòng HĐND và UBND	12.019,81			12.019,81	12.019,81		12.019,81	-						100,0%			100,0%
13	Phòng Tư pháp	770,50			770,50	770,50		770,50	-						100,0%			100,0%
14	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	3.861,02			3.861,02	3.861,02		3.861,02	-						100,0%			100,0%
15	Trung tâm văn hóa thể thao	4.601,87			4.601,87	4.601,87		4.601,87	-						100,0%			100,0%
16	Phòng Văn hóa thông tin	612,77			612,77	612,77		612,77	-						100,0%			100,0%
17	Đài truyền thanh truyền hình	1.567,56			1.567,56	1.567,56		1.567,56	-						100,0%			100,0%
18	Hội Cựu chiến binh	692,58			692,58	692,58		692,58	-						100,0%			100,0%
19	Phòng Nội vụ	4.189,33			4.189,33	3.904,71		3.904,71	-						93,2%			93,2%
20	Thanh tra huyện	1.105,92			1.105,92	1.105,92		1.105,92	-						100,0%			100,0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
21	Hội Nông Dân	1.004,59			1.004,59	1.004,59			-						100,0%			100,0%
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.983,90			2.983,90	2.983,90			-						100,0%			100,0%
23	Phòng Dân tộc	8.225,80			8.225,80	8.225,80			-						100,0%			100,0%
24	Bệnh viện đa khoa huyện	1.840,33			1.840,33	1.840,33			-						100,0%			100,0%
25	Trung tâm y tế	19.019,21			19.019,21	19.019,21			-						100,0%			100,0%
26	Phòng y tế	449,04			449,04	449,04			-						100,0%			100,0%
27	Phòng Lao động - TB&XH	35.318,87			35.318,87	35.278,86			1.374,07		1.374,07				99,9%			96,0%
28	Hội chữ thập đỏ	176,67			176,67	176,67			-						100,0%			100,0%
29	Hội người cao tuổi	237,21			237,21	237,21			-						100,0%			100,0%
30	Hội cựu thanh niên xung phong	186,17			186,17	186,17			-						100,0%			100,0%
31	Hội bảo trợ người tàn tật và TMC	176,67			176,67	176,67			-						100,0%			100,0%
32	Hội ngành nghề nông nghiệp NT	201,67			201,67	201,67			-						100,0%			100,0%
33	Hội khuyến học	238,22			238,22	238,22			-						100,0%			100,0%
34	Trung tâm phát triển quỹ đất	543,57			543,57	536,75			-						98,7%			98,7%
35	Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện	1.000,00			1.000,00	484,27			-						48,4%			48,4%
36	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng	1.707,90			1.707,90	1.707,90			-						100,0%			100,0%
37	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	78.831,97	50.420,30		28.411,67	75.039,92	14.094,28	10.185,35	50.760,30	50.420,30	340,00				95,2%			35,8%
38	Hạt kiểm lâm huyện	2.325,60			2.325,60	2.308,10		-	2.308,10		2.308,10				99,2%			
39	Văn phòng Huyện ủy	10.036,53			10.036,53	10.036,53		10.036,53	-						100,0%			100,0%
40	Công an huyện	2.299,86			2.299,86	2.299,86		2.299,86	-						100,0%			100,0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
41	Quản sự huyện	5.663,82			5.663,82	5.663,82			5.663,82	-						100,0%			100,0%
42	Hội nông Dân quỹ nông dân (lệnh chi)	200,00			200,00	200,00			200,00	-						100,0%			100,0%
43	Tòa án nhân dân huyện (Lệnh chi)	58,72			58,72	58,72			58,72	-									
44	Ngân hàng chính sách xã hội (Lệnh chi)	500,00			500,00	500,00			500,00	-									
45	Hạt kiểm lâm (Lệnh chi)	140,98			140,98	140,98			140,98	-									
46	Ban quản lý đầu tư xây dựng (Lệnh chi)	1.000,00			1.000,00	1.000,00			1.000,00	-									
47	Trung tâm phát triển quỹ đất (Lệnh chi)	188,17			188,17	188,17			188,17	-									
II	CHI HOÀN THUẾ	467,01			467,01	467,01			467,01	-									
III	CHI HỖ TRỢ HỘ NGHÈO TIỀN ĐIỆN	10.345,27			10.345,27	10.345,27			10.345,27	-						100,0%			100,0%
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-				237.236,56				-				237.236,56					
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				40.270,16				-			40.270,16						
VI	CHI VIỆN TRỢ					-				-									
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.878,12			4.878,12	4.878,12				-						4.878,12			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								Chi CTMTQG				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chuyển nguồn sang năm sau và chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		
							Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
																				7	8
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 5/1	17= 6/2	18=9/3	19=12/4	
	TỔNG SỐ	948.046,0	67.940,0	771.503,0	108.603,1	977.289,1	14.094,3	-	-	832.525,6	-	-	82.451,2	55.792,9	26.658,3	48.218,0	103,1%	20,7%	107,9%	75,9%	
I	Ngân sách huyện	702.678,8	67.940,0	549.287,3	85.451,5	733.745,6	14.094,3			614.927,0			59.576,1	50.420,3	9.155,8	45.148,3	104,4%	20,7%	111,9%	69,7%	
II	Ngân sách xã, thị trấn	245.367,2	-	222.215,7	23.151,5	243.543,4	-	-	-	217.598,6	-	-	22.875,1	5.372,6	17.502,5	3.069,8	99,3%		97,9%	98,8%	
1	Chiềng Ly	9.181,2		8.030,0	1.151,3	9.107,3				7.880,5			948,5	470,0	478,5	278,4	99,2%		98,1%	82,4%	
2	Chiềng Pắc	7.874,2		7.362,5	511,7	7.843,9				7.305,9			511,6	-	511,6	26,4	99,6%		99,2%	100,0%	
3	Liệp Tè	6.506,8		5.922,0	584,8	6.465,4				5.881,0			584,4	-	584,4	-	99,4%		99,3%	99,9%	
4	Tông Lạnh	13.459,7		12.665,1	794,6	13.356,3				12.110,0			794,4	-	794,4	451,9	99,2%		95,6%	100,0%	
5	Thôn Mòn	9.065,1		8.494,2	570,9	8.972,6				8.376,4			570,9	-	570,9	25,3	99,0%		98,6%	100,0%	
6	Thị Trấn	7.725,5		7.717,5	8,1	7.680,4				6.843,6			8,1	-	8,1	828,7	99,4%		88,7%	100,0%	
7	Bó Mười	9.654,0		8.977,2	676,9	9.541,8				8.818,0			675,8	-	675,8	47,9	98,8%		98,2%	99,8%	
8	Bon Phàng	6.995,1		6.330,2	664,9	6.964,8				6.280,9			664,9	137,7	527,2	19,0	99,6%		99,2%	100,0%	
9	Chiềng La	7.070,7		6.372,4	698,2	7.065,7				6.359,8			687,2	166,6	520,6	18,6	99,9%		99,8%	98,4%	
10	Chiềng Ngâm	7.930,5		7.277,1	653,4	7.856,1				7.198,6			629,2	-	629,2	28,3	99,1%		98,9%	96,3%	
11	Chiềng Pha	8.948,6		8.437,5	511,1	8.908,3				8.362,3			510,5	-	510,5	35,5	99,5%		99,1%	99,9%	
12	Mường É	11.980,7		10.816,8	1.163,9	11.871,9				10.694,2			1.160,8	542,5	618,3	16,9	99,1%		98,9%	99,7%	
13	Mường Khiềng	11.644,9		10.296,6	1.348,3	11.604,5				10.221,6			1.347,5	550,0	797,5	35,4	99,7%		99,3%	99,9%	
14	Muối Nọi	7.367,0		6.344,3	1.022,7	7.321,9				6.247,0			1.018,6	550,5	468,1	56,2	99,4%		98,5%	99,6%	
15	Nong Lay	6.482,6		5.831,9	650,8	6.426,6				5.765,2			650,8	-	650,8	10,7	99,1%		98,9%	100,0%	
16	Phông Láng	8.987,3		8.206,9	780,5	8.916,3				8.110,5			780,5	-	780,5	25,4	99,2%		98,8%	100,0%	
17	Phông Lái	10.316,6		10.263,4	53,2	10.113,3				9.484,0			53,2	-	53,2	576,1	98,0%		92,4%	100,0%	
18	Púng Tra	7.794,9		7.052,0	742,8	7.720,1				6.973,2			736,8	188,2	548,7	10,1	99,0%		98,9%	99,2%	
19	Tổng Cọ	9.418,5		8.879,5	539,0	9.365,8				8.560,3			538,1	-	538,1	267,4	99,4%		96,4%	99,8%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển sang năm sau và chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 5/1	17= 6/2	18= 9/3	19= 12/4
A	B																			
20	Chiềng Bôm	10.567,0		9.569,4	997,7	10.459,1				9.391,1			997,4	-	997,4	70,6	99,0%		98,1%	100,0%
21	Bản Lằm	8.021,1		7.371,1	650,0	7.992,6				7.330,9			650,0	-	650,0	11,7	99,6%		99,5%	100,0%
22	Co Mạ	7.584,0		6.770,1	814,0	7.539,1				6.708,4			813,9	-	813,9	16,8	99,4%		99,1%	100,0%
23	Co Tông	5.966,7		4.617,4	1.349,3	5.919,4				4.567,5			1.345,7	825,0	520,7	6,2	99,2%		98,9%	99,7%
24	É Tông	6.723,8		5.895,1	828,7	6.694,1				5.865,6			825,1	188,4	636,7	3,4	99,6%		99,5%	99,6%
25	Long Hẹ	6.690,8		5.906,2	784,6	6.649,7				5.866,1			783,6	196,2	587,3	-	99,4%		99,3%	99,9%
26	Mường Bám	8.664,2		7.790,6	873,6	8.573,8				7.549,8			873,6	-	873,6	150,4	99,0%		96,9%	100,0%
27	Năm Lầu	9.292,3		8.040,5	1.251,8	9.244,5				7.986,7			1.248,1	205,0	1.043,2	9,7	99,5%		99,3%	99,7%
28	Pá Lông	6.343,6		4.648,0	1.695,5	6.294,1				4.590,3			1.686,5	1.162,0	524,5	17,3	99,2%		98,8%	99,5%
29	Phòng Lập	7.109,7		6.330,1	779,6	7.074,0				6.268,8			779,6	190,5	589,1	25,6	99,5%		99,0%	100,0%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán							Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số 3=4+5	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	1.125.540,12	854.706,06	262.703,40	-	262.703,40	2.000,00	152.100,35	108.603,05
I	Ngân sách huyện	880.172,91	697.855,37	182.317,54		182.317,54	2.000,00	94.866,01	85.451,53
II	Ngân sách xã, thị trấn	245.367,21	156.850,70	80.385,86	-	80.385,86	-	57.234,34	23.151,52
1	Chiềng Ly	9.181,24	5.398,07	3.395,63		3.395,63		2.244,38	1.151,25
2	Chiềng Pắc	7.874,19	4.456,65	3.299,52		3.299,52		2.787,84	511,68
3	Liệp Tè	6.506,82	4.412,01	2.079,81		2.079,81		1.494,99	584,83
4	Tông Lanh	13.459,68	6.397,78	5.490,53		5.490,53		4.695,95	794,58
5	Thòrn Môn	9.065,13	5.698,24	3.239,12		3.239,12		2.668,22	570,90
6	Thị Trấn	7.725,53	3.531,54	1.326,51		1.326,51		1.318,43	8,08
7	Bó Mười	9.654,03	5.550,72	4.004,88		4.004,88		3.328,03	676,85
8	Bon Phăng	6.995,07	4.810,01	2.107,86		2.107,86		1.443,01	664,85
9	Chiềng La	7.070,67	4.702,00	2.348,07		2.348,07		1.649,84	698,23
10	Chiềng Ngâm	7.930,50	5.501,05	2.411,33		2.411,33		1.757,93	653,40
11	Chiềng Pha	8.948,57	5.249,19	3.519,53		3.519,53		3.008,46	511,08
12	Mường É	11.980,68	7.550,69	4.344,30		4.344,30		3.180,38	1.163,93
13	Mường Khiềng	11.644,94	7.583,38	3.994,93		3.994,93		2.646,63	1.348,30
14	Muối Nội	7.366,99	4.681,17	2.581,18		2.581,18		1.558,45	1.022,73
15	Nong Lay	6.482,64	4.405,14	2.017,59		2.017,59		1.366,81	650,78
16	Phổng Láng	8.987,32	5.119,13	3.754,35		3.754,35		2.973,90	780,45
17	Phổng Lái	10.316,62	5.796,44	3.690,83		3.690,83		3.637,63	53,20
18	Púng Tra	7.794,88	5.840,35	1.934,60		1.934,60		1.191,76	742,83
19	Tông Cọ	9.418,52	5.532,17	3.308,51		3.308,51		2.769,53	538,98
20	Chiềng Bóm	10.567,01	6.639,00	3.790,55		3.790,55		2.792,90	997,65
21	Bản Lăm	8.021,09	5.777,17	2.159,64		2.159,64		1.509,69	649,95
22	Co Mạ	7.584,03	5.655,44	1.848,93		1.848,93		1.034,95	813,98
23	Co Tông	5.966,73	4.115,66	1.838,59		1.838,59		489,27	1.349,32
24	É Tông	6.723,85	5.160,32	1.557,53		1.557,53		728,80	828,73
25	Long Hẹ	6.690,80	5.290,58	1.394,22		1.394,22		609,67	784,55
26	Mường Bám	8.664,15	6.424,38	2.055,81		2.055,81		1.182,23	873,58
27	Nậm Lầu	9.292,27	6.457,21	2.810,99		2.810,99		1.559,22	1.251,77
28	Pá Lông	6.343,56	4.206,51	2.121,79		2.121,79		426,27	1.695,53
29	Phổng Láp	7.109,71	4.908,72	1.958,77		1.958,77		1.179,17	779,59

QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Quyết toán				Bổ sung có mục tiêu				So sách (%)				Vốn thực hiện các chức năng quốc gia			
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm								
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các chức năng quốc gia			Vốn sự nghị thực hiện các chức năng quốc gia	Vốn đầu tư để thực hiện các chức năng quốc gia	Vốn sự nghị thực hiện các chức năng quốc gia						
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	1.080.387,33	833.601,67	246.785,66	-	246.785,66	893,00	140.566,35	105.326,31	96,0%	97,5%	93,9%		93,9%	44,7%	92,4%	97,0%
I	Ngân sách huyện	839.913,66	676.750,97	163.162,69		163.162,69	893,00	79.818,49	82.451,20	95,4%	97,0%	89,5%		89,5%	44,7%	84,1%	96,5%
II	Ngân sách xã, thị trấn	240.473,66	156.850,70	83.622,97	-	83.622,97	-	60.747,86	22.875,11	98,0%	100,0%	104,0%		104,0%			98,8%
1	Chiềng Ly	8.828,98	5.398,07	3.430,91		3.430,91		2.482,46	948,45	96,2%	100,0%	101,0%		101,0%		110,6%	82,4%
2	Chiềng Pắc	7.817,50	4.456,65	3.360,85		3.360,85		2.849,26	511,59	99,3%	100,0%	101,9%		101,9%		102,2%	100,0%
3	Liệp Tề	6.465,42	4.412,01	2.053,41		2.053,41		1.468,99	584,43	99,4%	100,0%	98,7%		98,7%		98,3%	99,9%
4	Tông Lanh	12.904,35	6.397,78	6.506,57		6.506,57		5.712,22	794,35	95,9%	100,0%	118,5%		118,5%		121,6%	100,0%
5	Thôn Môn	8.947,29	5.698,24	3.249,05		3.249,05		2.678,15	570,90	98,7%	100,0%	100,3%		100,3%		100,4%	100,0%
6	Thị Trấn	6.851,72	3.531,54	3.320,18		3.320,18		3.312,11	8,08	88,7%	100,0%	250,3%		250,3%		251,2%	100,0%
7	Bó Mười	9.493,81	5.550,72	3.943,09		3.943,09		3.267,31	675,78	98,3%	100,0%	98,5%		98,5%		98,2%	99,8%
8	Bon Phẳng	6.945,79	4.810,01	2.135,78		2.135,78		1.470,93	664,85	99,3%	100,0%	101,3%		101,3%		101,9%	100,0%
9	Chiềng La	7.047,07	4.702,00	2.345,07		2.345,07		1.657,84	687,23	99,7%	100,0%	99,9%		99,9%		100,5%	98,4%
10	Chiềng Ngâm	7.827,80	5.501,05	2.326,75		2.326,75		1.697,58	629,17	98,7%	100,0%	96,5%		96,5%		96,6%	96,3%
11	Chiềng Pha	8.872,78	5.249,19	3.623,60		3.623,60		3.113,12	510,48	99,2%	100,0%	103,0%		103,0%		103,5%	99,9%
12	Mường É	11.855,01	7.590,69	4.304,32		4.304,32		3.143,50	1.160,82	99,0%	100,0%	99,1%		99,1%		98,8%	99,7%
13	Mường Khiêng	11.569,15	7.583,38	3.985,77		3.985,77		2.638,25	1.347,52	99,3%	100,0%	99,8%		99,8%		99,7%	99,9%
14	Muối Nội	7.265,65	4.681,17	2.584,48		2.584,48		1.565,84	1.018,65	98,6%	100,0%	100,1%		100,1%		100,5%	99,6%
15	Nong Lay	6.415,97	4.405,14	2.010,83		2.010,83		1.360,05	650,78	99,0%	100,0%	99,7%		99,7%		99,5%	100,0%
16	Phổng Láng	8.890,97	5.119,13	3.771,84		3.771,84		2.991,39	780,45	98,9%	100,0%	100,5%		100,5%		100,6%	100,0%
17	Phổng Lái	9.537,20	5.796,44	3.740,76		3.740,76		3.687,56	53,20	92,4%	100,0%	101,4%		101,4%		101,4%	100,0%
18	Púng Tra	7.710,03	5.840,35	1.869,68		1.869,68		1.132,83	736,84	98,9%	100,0%	96,6%		96,6%		95,1%	99,2%
19	Tông Cọ	9.098,44	5.532,17	3.566,27		3.566,27		3.028,14	538,13	96,6%	100,0%	107,8%		107,8%		109,3%	99,8%
20	Chiềng Bóm	10.388,43	6.639,00	3.749,43		3.749,43		2.752,05	997,38	98,3%	100,0%	98,9%		98,9%		98,5%	100,0%
21	Bản Lâm	7.980,90	5.777,17	2.203,73		2.203,73		1.553,78	649,95	99,5%	100,0%	102,0%		102,0%		102,9%	100,0%
22	Co Mạ	7.522,32	5.655,44	1.866,88		1.866,88		1.052,99	813,90	99,2%	100,0%	101,0%		101,0%		101,7%	100,0%
23	Co Tông	5.913,19	4.115,66	1.797,54		1.797,54		451,81	1.345,73	99,1%	100,0%	97,8%		97,8%		92,3%	99,7%
24	Ê Tông	6.690,77	5.160,32	1.530,45		1.530,45		705,31	825,14	99,5%	100,0%	98,3%		98,3%		96,8%	99,6%
25	Long Hè	6.649,70	5.290,58	1.359,12		1.359,12		575,57	783,55	99,4%	100,0%	97,5%		97,5%		94,4%	99,9%
26	Mường Bám	8.423,42	6.424,38	1.999,04		1.999,04		1.125,47	873,58	97,2%	100,0%	97,2%		97,2%		95,2%	100,0%
27	Nậm Lầu	9.234,81	6.457,21	2.777,60		2.777,60		1.529,49	1.248,11	99,4%	100,0%	98,8%		98,8%		98,1%	99,7%
28	Pá Lông	6.276,79	4.206,51	2.070,27		2.070,27		383,77	1.686,51	98,9%	100,0%	97,6%		97,6%		90,0%	99,5%
29	Phổng Láp	7.048,43	4.908,72	2.139,72		2.139,72		1.360,13	779,59	99,1%	100,0%	109,2%		109,2%		115,3%	100,0%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 16/4/2019 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	TỔNG SỐ	85.451,53	56.997,17	28.454,36	82.451,20	55.792,88	26.658,32	37.339,53	28.126,14	28.126,14	-	9.213,39	9.213,39	-
1	Ngân sách huyện	62.300,01	51.593,65	10.706,36	59.576,09	50.420,30	9.155,79	31.500,23	25.085,54	25.085,54	-	6.414,69	6.414,69	-
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	51.933,65	51.593,65	340,00	50.760,30	50.420,301	340,00	25.085,54	25.085,54	25.085,54	-	-	-	-
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.414,08		1.414,08	1.374,07		1.374,07	1.281,1	-	-	-	1.281,07	1.281,07	
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	249,66		249,66	242,10		242,10	242,10	-	-	-	242,10	242,10	
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.377,03		6.377,03	4.891,53		4.891,525	4.891,53	-	-	-	4.891,53	4.891,53	
5	Hạt kiểm lâm huyện	2.325,60		2.325,60	2.308,10		2.308,10	-	-	-	-	-	-	
II	Ngân sách xã	23.151,52	5.403,52	17.748,00	22.875,11	5.372,58	17.502,525	5.839,30	3.040,60	3.040,60	-	2.798,70	2.798,70	-
1	Chiềng Ly	1.151,25	470,00	681,25	948,45	470,00	478,45	470,00	470,00	470,00	-	-	-	-
2	Chiềng Pắc	511,68	-	511,68	511,59	-	511,59	64,60	-	-	-	64,60	64,60	-
3	Liệp Tề	584,83	-	584,83	584,43	-	584,43	40,00	-	-	-	40,00	40,00	-
4	Tông Lanh	794,58	-	794,58	794,35	-	794,35	153,90	-	-	-	153,90	153,90	-
5	Thôn Môn	570,90	-	570,90	570,90	-	570,90	132,20	-	-	-	132,20	132,20	-
6	Thị Trấn	8,08	-	8,08	8,08	-	8,08	-	-	-	-	-	-	-
7	Bó Mười	676,85	-	676,85	675,78	-	675,78	142,90	-	-	-	142,90	142,90	-
8	Bon Pháng	664,85	137,70	527,15	664,85	137,70	527,15	175,90	137,70	137,70	-	38,20	38,20	-
9	Chiềng La	698,23	166,60	531,63	687,23	166,60	520,63	196,90	166,60	166,60	-	30,30	30,30	-
10	Chiềng Ngâm	653,40	-	653,40	629,17	-	629,17	155,70	-	-	-	155,70	155,70	-
11	Chiềng Pha	511,08	-	511,08	510,48	-	510,48	64,50	-	-	-	64,50	64,50	-
12	Mường Ē	1.163,93	545,60	618,33	1.160,82	542,50	618,33	562,00	542,50	542,50	-	19,50	19,50	-
13	Mường Khieung	1.348,30	550,00	798,30	1.347,52	550,00	797,52	244,60	-	-	-	244,60	244,60	-
14	Muối Nọi	1.022,73	553,70	469,03	1.018,65	550,51	468,14	580,71	550,51	550,51	-	30,20	30,20	-
15	Nong Lay	650,78	-	650,78	650,78	-	650,78	23,20	-	-	-	23,20	23,20	-
16	Phông Láng	780,45	-	780,45	780,45	-	780,45	155,00	-	-	-	155,00	155,00	-
17	Phông Lái	53,20	-	53,20	53,20	-	53,20	44,00	-	-	-	44,00	44,00	-
18	Pung Tra	742,83	194,18	548,65	736,84	188,19	548,65	226,39	188,19	188,19	-	38,20	38,20	-
19	Tông Cọ	538,98	-	538,98	538,13	-	538,13	67,90	-	-	-	67,90	67,90	-
20	Chiềng Bôm	997,65	-	997,65	997,38	-	997,38	278,20	-	-	-	278,20	278,20	-
21	Bản Lầm	649,95	-	649,95	649,95	-	649,95	127,00	-	-	-	127,00	127,00	-
22	Co Mạ	813,98	-	813,98	813,90	-	813,90	176,90	-	-	-	176,90	176,90	-
23	Co Tông	1.349,32	828,62	520,70	1.345,73	825,03	520,70	222,03	205,03	205,03	-	17,00	17,00	-
24	Ē Tông	828,73	191,80	636,93	825,14	188,42	636,72	302,02	188,42	188,42	-	113,60	113,60	-
25	Long He	784,55	196,23	588,33	783,55	196,23	587,33	233,23	196,23	196,23	-	37,00	37,00	-
26	Mường Bám	873,58	-	873,58	873,58	-	873,58	189,40	-	-	-	189,40	189,40	-
27	Năm Lầu	1.251,77	208,62	1.043,15	1.248,11	204,96	1.043,15	512,16	204,96	204,96	-	307,20	307,20	-
28	Pá Lông	1.695,53	1.170,00	525,53	1.686,51	1.161,98	524,53	40,20	-	-	-	40,20	40,20	-
29	Phông Láp	779,59	190,47	589,13	779,59	190,47	589,13	257,77	190,47	190,47	-	67,30	67,30	-

QUYẾT TOÁN CHI CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 16/4/2019 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống ma túy					
		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	42.150,57	27.666,74	27.666,74	-	14.483,83	14.483,83	-	220,00	-	-	-	220,00
I	Ngân sách huyện	25.334,76	25.334,76	25.334,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	25.334,76	25.334,76	25.334,76									
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-									
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-									
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	-									
5	Hạt kiểm lâm huyện	-	-	-									
II	Ngân sách xã	16.815,81	2.331,98	2.331,98	-	14.483,825	14.483,83	-	220,00	-	-	-	220,00
1	Chiềng Lỳ	470,00	-	-		470,00	470,00		8,45	-	-	-	8,45
2	Chiềng Pắc	441,92	-	-		441,92	441,92		5,08	-	-	-	5,08
3	Liệp Tề	538,60	-	-		538,60	538,60		5,83	-	-	-	5,83
4	Tông Lanh	628,78	-	-		628,78	628,78		11,68	-	-	-	11,68
5	Thóm Môn	431,00	-	-		431,00	431,00		7,70	-	-	-	7,70
6	Thị Trấn	-	-	-		-	-		8,08	-	-	-	8,08
7	Bó Mười	525,93	-	-		525,93	525,93		6,95	-	-	-	6,95
8	Bon Phàng	482,00	-	-		482,00	482,00		6,95	-	-	-	6,95
9	Chiềng La	486,00	-	-		486,00	486,00		4,33	-	-	-	4,33
10	Chiềng Ngâm	467,27	-	-		467,27	467,27		6,20	-	-	-	6,20
11	Chiềng Pha	439,40	-	-		439,40	439,40		6,58	-	-	-	6,58
12	Mường É	587,00	-	-		587,00	587,00		11,83	-	-	-	11,83
13	Mường Khieung	1.089,22	550,00	550,00		539,22	539,22		13,70	-	-	-	13,70
14	Muối Nọi	432,11	-	-		432,11	432,11		5,83	-	-	-	5,83
15	Nong Lay	621,00	-	-		621,00	621,00		6,58	-	-	-	6,58
16	Phổng Lăng	620,00	-	-		620,00	620,00		5,45	-	-	-	5,45
17	Phổng Lái	-	-	-		-	-		9,20	-	-	-	9,20
18	Púng Tra	505,00	-	-		505,00	505,00		5,45	-	-	-	5,45
19	Tông Co	462,15	-	-		462,15	462,15		8,08	-	-	-	8,08
20	Chiềng Bôm	707,73	-	-		707,73	707,73		11,45	-	-	-	11,45
21	Bán Lắm	516,00	-	-		516,00	516,00		6,95	-	-	-	6,95
22	Co Ma	628,92	-	-		628,92	628,92		8,08	-	-	-	8,08
23	Co Tông	1.119,00	620,00	620,00		499,00	499,00		4,70	-	-	-	4,70
24	É Tông	515,79	-	-		515,79	515,79		7,33	-	-	-	7,33
25	Long He	543,00	-	-		543,00	543,00		7,33	-	-	-	7,33
26	Mường Bùn	674,00	-	-		674,00	674,00		10,18	-	-	-	10,18
27	Năm Lầu	726,00	-	-		726,00	726,00		9,95	-	-	-	9,95
28	Pá Lông	1.641,98	1.161,98	1.161,98		480,00	480,00		4,33	-	-	-	4,33
29	Phổng Láp	516,00	-	-		516,00	516,00		5,83	-	-	-	5,83

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 16/4/2019 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển lâm nghiệp bền vững						Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giám nhệ thiên tai, ôn định dân cư					
		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG SỐ	2.308,10				2.308,10	2.308,10				340,00	340,00	
I	Ngân sách huyện	2.308,10				2.308,10	2.308,10				340,00	340,00	
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Hạt kiểm lâm huyện	2.308,10	-	-	-	2.308,10	2.308,10	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách xã												
1	Chiềng Lỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chiềng Pắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Liệp Tè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng Lãnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thôn Môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thị trấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bó Mười	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bon Phàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chiềng La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chiềng Ngâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chiềng Pha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Mường E	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Mường Kiểng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Mười Nọi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Nong Lay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Phổng Lãng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phổng Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Púng Tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Tổng Cò	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Chiềng Bôm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bán Lăm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Cò Mía	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Cò Tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	E Tông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Long Hẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Mường Bám	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Nậm Lầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Pá Lông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Phổng Láp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu mẫu số 61 -ND 31/NĐ-CP
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
 (Kèm theo Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 16/4/2019 của UBND huyện Thuận Châu)

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội										So sánh (%)	
		Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Tổng số		Trong đó	
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước						
A	B	28	29	30	31	32	33	34	35-4/1	36-5/2	37-6/3		
	TỔNG SỐ	93,00	-	-	-	93,00	93,00	-	96,5%	97,9%	93,7%		
I	Ngân sách huyện	93,00	-	-	-	93,00	93,00	-	95,6%	97,7%	85,5%		
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	93,00	-	-	-	93,00	93,00	-	97,7%		100,0%		
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	97,2%		97,2%		
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	-	-	-	97,0%		97,0%		
5	Hạt kiểm lâm huyện	-	-	-	-	-	-	-	76,7%		76,7%		
II	Ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	99,2%	99,2%	99,2%		
1	Chiềng Lỳ	-	-	-	-	-	-	-	98,8%	99,4%	98,6%		
2	Chiềng Pắc	-	-	-	-	-	-	-	82,4%	100,0%	70,2%		
3	Liệp Tè	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
4	Tông Lanh	-	-	-	-	-	-	-	99,9%		99,9%		
5	Thôn Môn	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
6	Thị Trấn	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
7	Bó Mười	-	-	-	-	-	-	-	99,8%		99,8%		
8	Bon Phàng	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%		
9	Chiềng La	-	-	-	-	-	-	-	98,4%	100,0%	97,9%		
10	Chiềng Ngâm	-	-	-	-	-	-	-	96,3%		96,3%		
11	Chiềng Pha	-	-	-	-	-	-	-	99,9%		99,9%		
12	Mường É	-	-	-	-	-	-	-	99,7%	100,0%	100,0%		
13	Mường Khiêng	-	-	-	-	-	-	-	99,9%		99,9%		
14	Mười Nội	-	-	-	-	-	-	-	99,4%	100,0%	100,0%		
15	Nong Lay	-	-	-	-	-	-	-	99,9%	100,0%	99,9%		
16	Phổng Lãng	-	-	-	-	-	-	-	99,6%	100,0%	99,8%		
17	Phổng Lai	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
18	Púng Tra	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
19	Tổng Cọ	-	-	-	-	-	-	-	99,2%	96,9%	100,0%		
20	Chiềng Bôm	-	-	-	-	-	-	-	99,8%		99,8%		
21	Bản Lăm	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
22	Co Mạ	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
23	Co Tông	-	-	-	-	-	-	-	99,7%	99,6%	100,0%		
24	É Tông	-	-	-	-	-	-	-	99,6%	98,2%	100,0%		
25	Long Hè	-	-	-	-	-	-	-	99,9%	100,0%	99,8%		
26	Mường Bám	-	-	-	-	-	-	-	100,0%		100,0%		
27	Nậm Lầu	-	-	-	-	-	-	-	99,7%	98,2%	100,0%		
28	Pá Lông	-	-	-	-	-	-	-	99,5%	99,3%	99,8%		
29	Phổng Láp	-	-	-	-	-	-	-	100,0%	100,0%	100,0%		